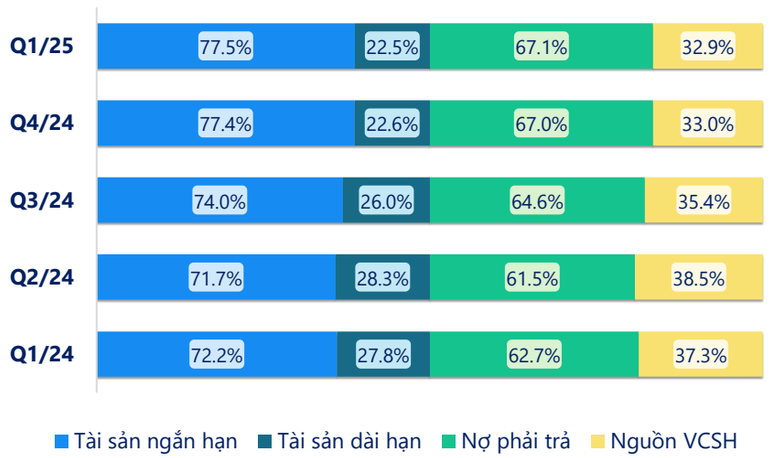
FireAnt

CTCP VINACONEX 21 (HNX: V21)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	7,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	8,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,700
SL cổ phiếu LH	11,999,789
KLGD BQ 20 phiên (CP)	13,895
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	84
P/E	-2499.7
EPS	-3

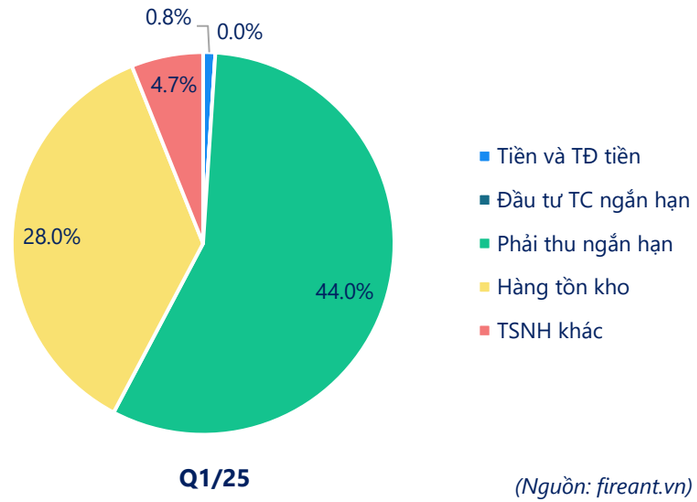
	YTD	1T	3T	6T
V21	2.9%	1.4%	0.0%	16.7%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



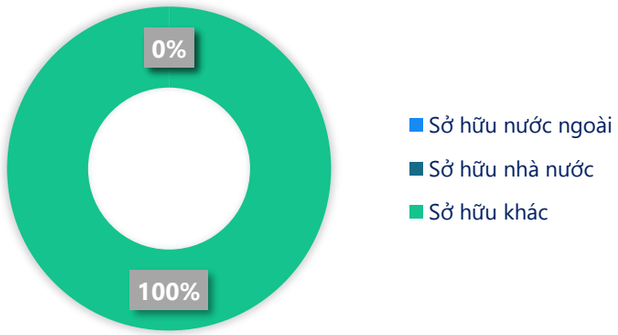
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



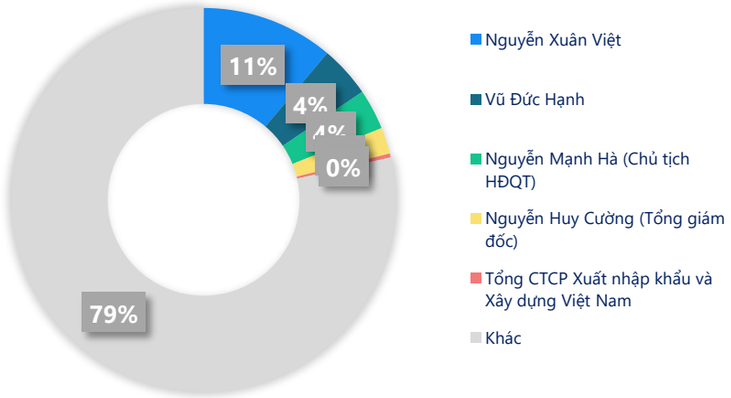
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



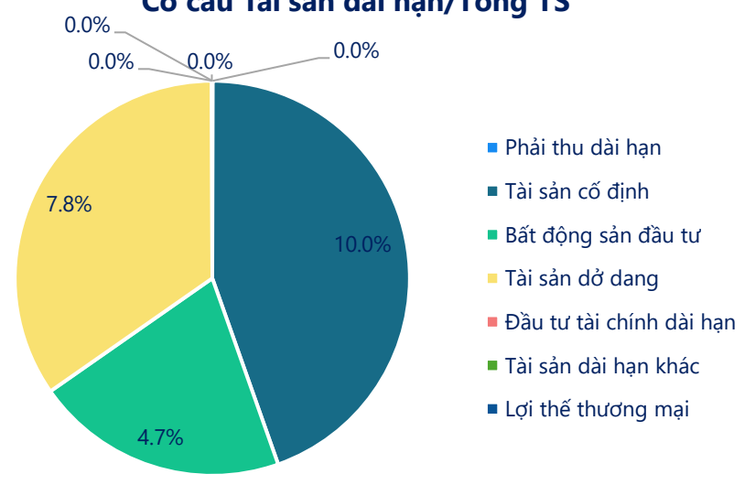
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

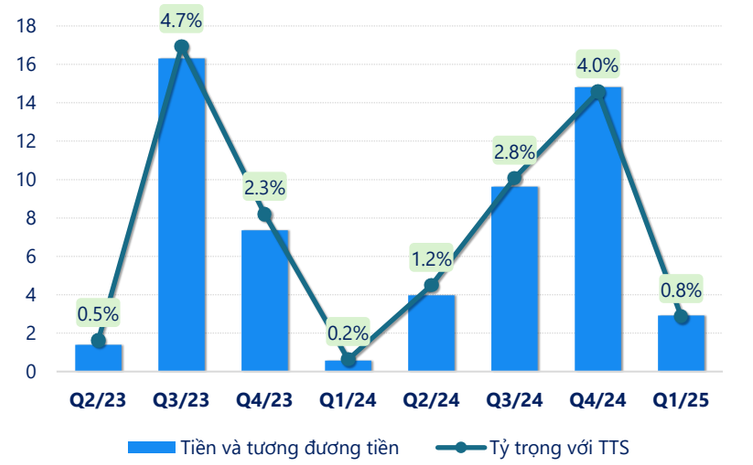


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

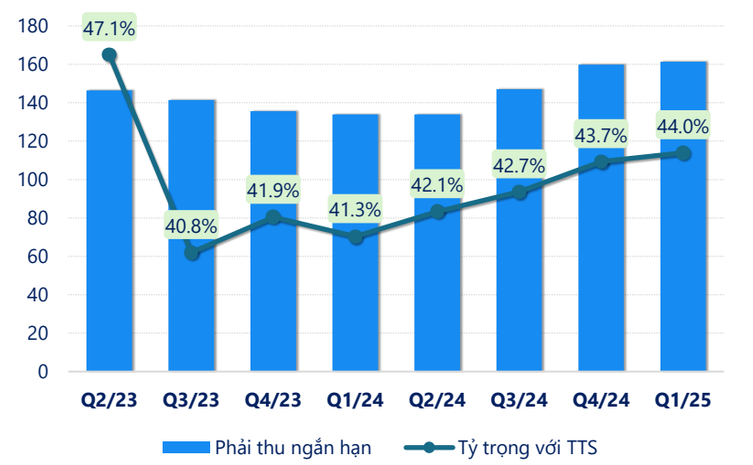
CTCP VINACONEX 21 (HNX: V21)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



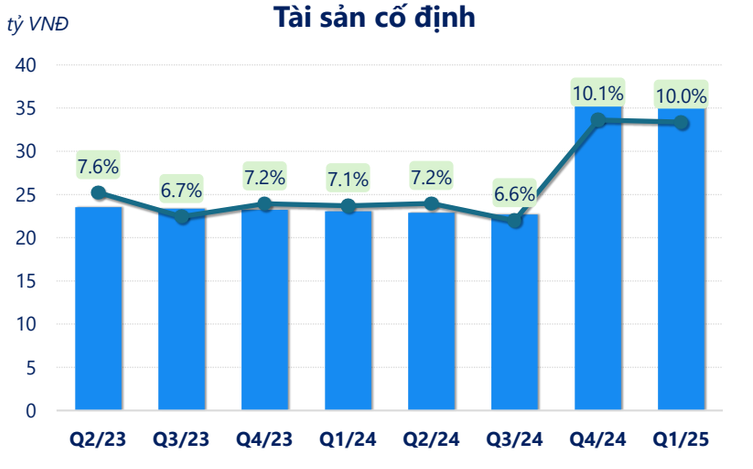
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



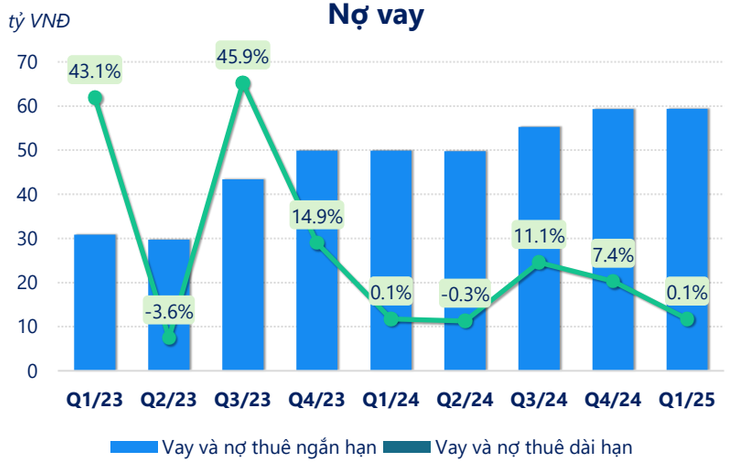
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



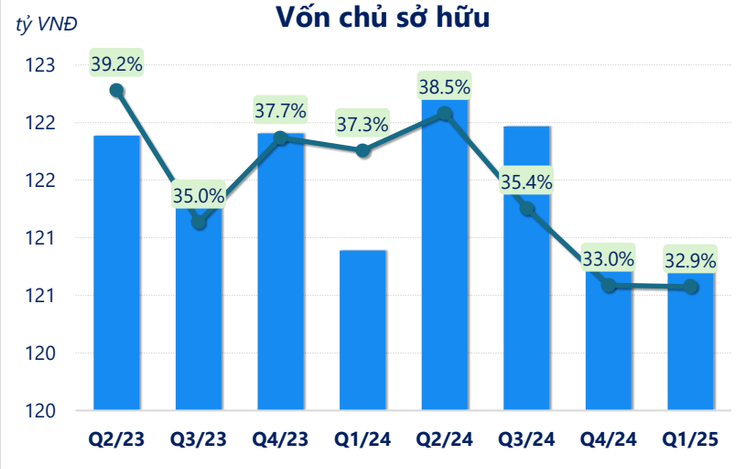
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

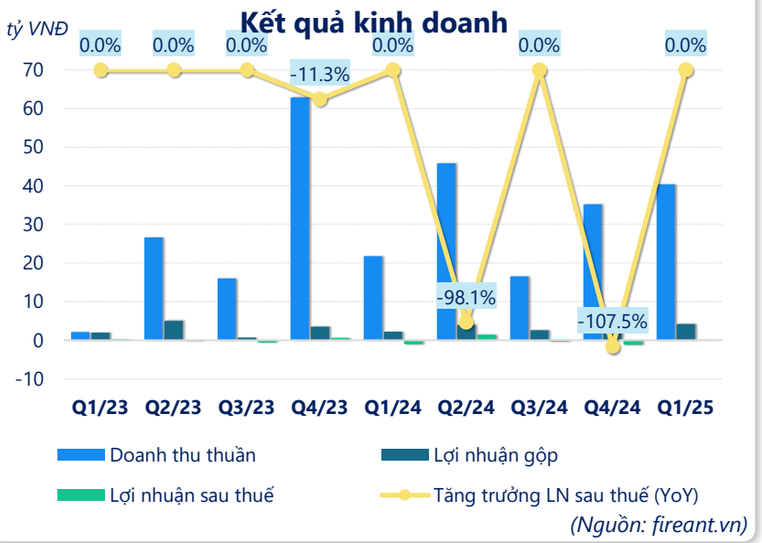


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

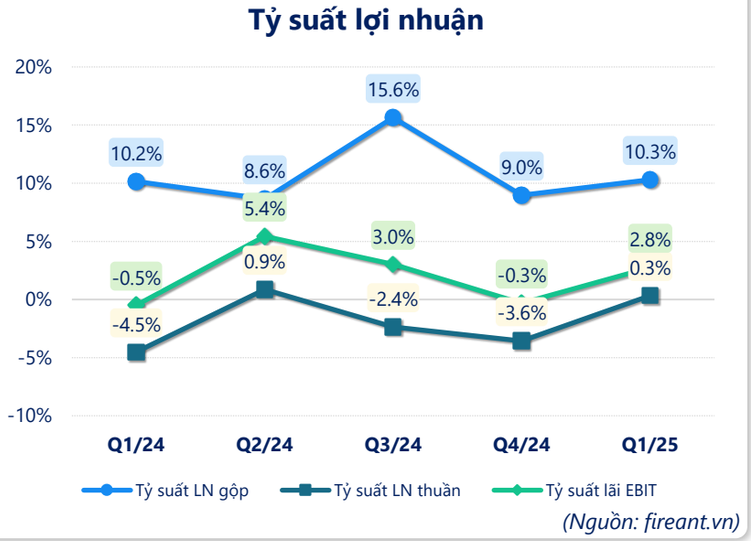
CTCP VINACONEX 21 (HNX: V21)

Kết quả kinh doanh



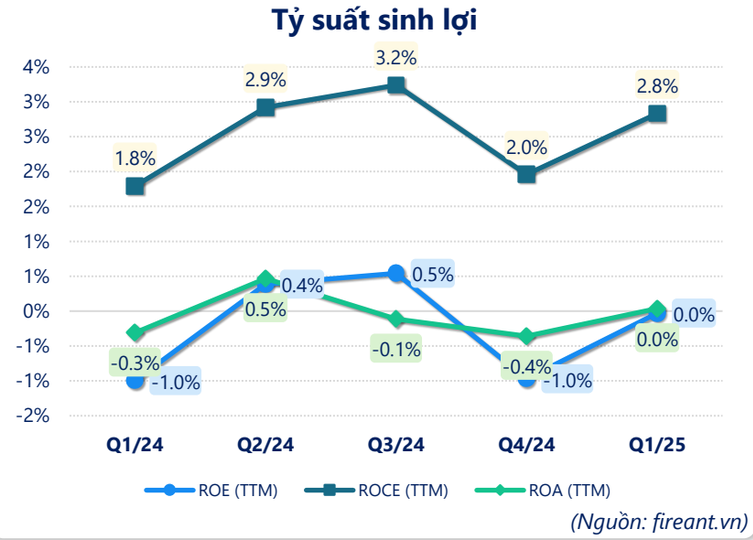
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



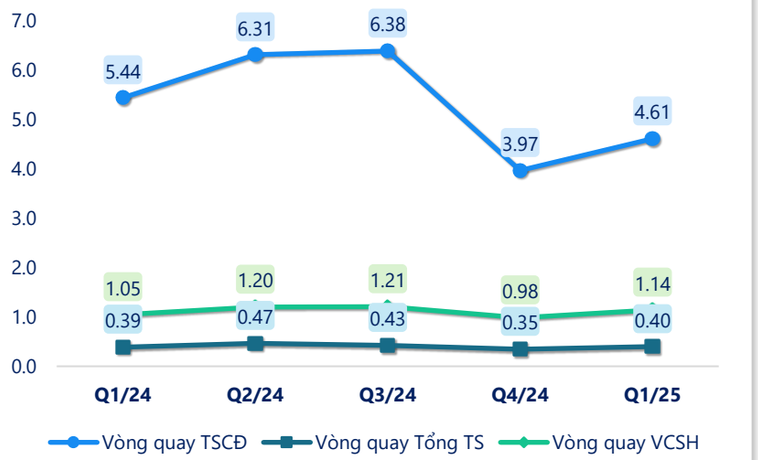
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



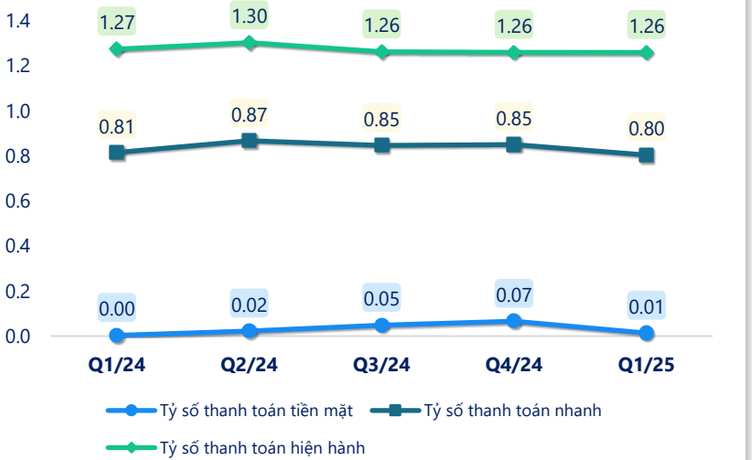
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



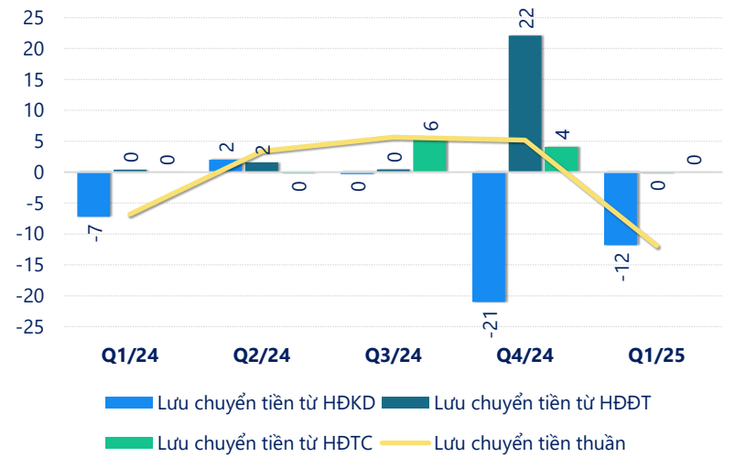
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP VINACONEX 21 (HNX: V21)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**367**	**366**	**0.3%**
Tài sản ngắn hạn	284	283	0.4%
Tiền và tương đương tiền	2.92	14.8	-80.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	161	160	1.1%
Hàng tồn kho	103	92.0	11.8%
Tài sản ngắn hạn khác	17.3	16.9	2.5%
Tài sản dài hạn	**82.5**	**82.6**	**-0.2%**
Phải thu dài hạn	0.03	0.03	0.0%
Tài sản cố định	36.7	36.9	-0.4%
Bất động sản đầu tư	17.1	17.2	-0.6%
Tài sản dở dang	28.6	28.4	0.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.03**	**0.03**	**0.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	246	245	0.4%
Nợ ngắn hạn	**226**	**225**	**0.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	59.4	59.3	0.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	28.2	50.9	-44.7%
Nợ dài hạn	20.2	20.3	-0.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**121**	**121**	**0.1%**
Vốn chủ sở hữu	**121**	**121**	**0.1%**
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	21.7	45.8	16.5	35.2	40.3
Giá vốn hàng bán	19.5	41.8	13.9	32.0	36.2
Lợi nhuận gộp	2.21	3.96	2.58	3.15	4.16
Doanh thu HĐTC	0.45	0.48	0.45	0.30	0.00
Chi phí TC	0.91	1.01	0.89	1.13	0.99
Chi phí lãi vay	0.91	1.01	0.89	1.13	0.99
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	2.73	3.03	2.54	3.58	3.03
LN thuần từ HĐKD	-0.98	0.40	-0.39	-1.25	0.14
Lợi nhuận khác	-0.04	1.08	0.00	0.01	-0.01
LN trước thuế	-1.02	1.47	-0.39	-1.24	0.12
Lợi nhuận sau thuế	-1.02	1.47	-0.39	-1.24	0.12
LNST của CĐ cty mẹ	-1.02	1.47	-0.39	-1.24	0.12

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-7.24	2.00	-0.29	-21.0	-11.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.41	1.57	0.45	22.1	-0.11
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.04	-0.17	5.50	4.10	0.04
Tiền đầu kỳ	7.36	0.57	3.97	9.63	14.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-6.79**	**3.40**	**5.66**	**5.18**	**-11.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.57	3.97	9.63	14.8	2.92

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic